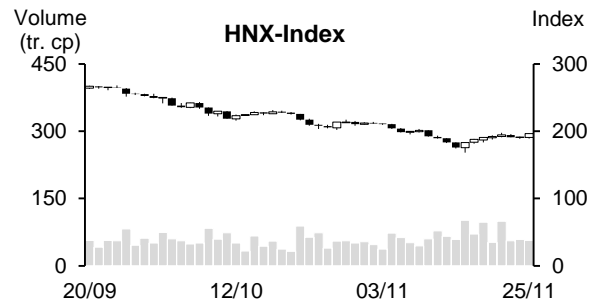
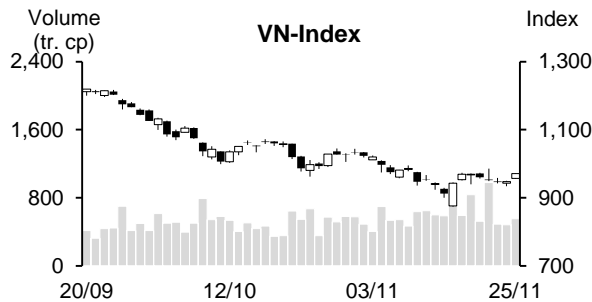


25/11/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	971.46	2.51%	967.49	2.84%	196.77	2.90%
Tổng KLGD (tr. cp)	622.65	14.61%	177.16	10.92%	57.14	-5.63%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	554.52	14.97%	170.95	25.36%	56.29	-3.47%
TB 20 phiên (tr. cp)	607.38	-8.70%	203.38	-15.95%	63.73	-11.68%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,719	16.25%	4,012	9.32%	637	-6.11%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,422	20.94%	3,834	26.98%	621	-6.23%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,189	-8.35%	4,217	-9.08%	774	-19.77%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	380	74%	25	83%	136	59%
Số mã giảm	72	14%	5	17%	61	26%
Số mã đứng giá	62	12%	0	0%	35	15%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau chuỗi ngày giao dịch ảm đạm, thị trường bất ngờ bật tăng mạnh trong phiên ngày cuối tuần. Ngay khi mở cửa, VN-Index đã tạo gap tăng gần 10 điểm với lực kéo chính từ bộ đôi VIC, VHM. Tuy nhiên, với việc dòng tiền vẫn đứng ngoài trong phiên sáng khiến VN-Index chỉ giằng co biên độ hẹp quanh vùng 960 điểm. Sau giờ nghỉ trưa, thị trường mới thực sự nổi sóng với lực cầu lan tỏa tích cực đến hầu hết các nhóm ngành. Không ít cổ phiếu được kéo lên mức giá trần, tập trung ở các nhóm như chứng khoán, thép, xây dựng, bất động sản. Các chỉ số chính nới rộng đà tăng trước khi đóng cửa với mức cao nhất trong ngày. Bên cạnh đó, phiên hôm nay cũng ghi nhận động thái giải ngân tích cực từ nhà đầu tư ngoại với giá trị mua ròng trên cả hai sàn lên tới gần 1,000 tỷ đồng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm tích cực. Khối lượng giao dịch tăng hơn phiên trước nhưng vẫn nằm dưới mức trung bình 10 phiên và 20 phiên cho thấy tâm lý nhà đầu tư tiếp tục thận trọng. Chỉ số xuất hiện khoảng trống tăng giá và vượt lên trên MA5 cho thấy tình hình đang lạc quan trở lại trong ngắn hạn. Bên cạnh đó, chỉ báo MACD vẫn đang tăng trưởng và duy trì ở trên đường Signal, đường -DI đang thu hẹp khoảng cách với đường +DI. Những tín hiệu trên chứng tỏ nhịp hồi phục có thể được duy trì trong những ngày tới. VN Index cũng đang tiến gần đường MA20 (mức 973 điểm). Nếu vượt hoàn toàn kháng cự này thì chỉ số sẽ có thể tiến lên test lại mức tâm lý 1,000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có phiên tăng điểm mạnh. Chỉ số cũng đã vượt lên trên đường MA5, MA20 chứng tỏ nhịp hồi phục hồi trong ngắn hạn có khả năng được duy trì. Chỉ số cũng đang tiến gần mức tâm lý 200 điểm. Nếu vượt lên trên mức này thì tình hình sẽ tích cực hơn. Nhìn chung, thị trường đang tiến gần mức kháng cự tâm lý. Do đó, nhà đầu tư vẫn nên thận trọng chờ đợi tín hiệu từ kháng cự này mới nên tiếp tục hành động.

Cổ phiếu khuyến nghị: RAL (Mua)

Cổ phiếu quan sát: NTL, VND

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	RAL	Mua	28/11/22	75.3	75.3	0.0%	99	31.5%	70.5	-6.4%	Cổ phiếu cho tín hiệu phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	NTL	Quan sát mua	28/11/22	17.75	20	Nền tăng tốt thoát nền tích lũy ngắn và vượt vùng EMA12,26 -> khả năng tiếp tục nhịp hồi về MA50, có thể canh mua vùng 17-17.4
2	VND	Quan sát mua	28/11/22	11.25	14-15	Nền tăng tốt sau nền Spinning và vượt EMA12 kèm vol tăng -> khả năng trở lại nhịp hồi, có thể canh mua quanh 11

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Mua	10/11/22	47	44.55	5.5%	52.5	17.8%	41.2	-7.5%	
2	GEX	Mua	18/11/22	13.35	12.7	5.1%	15.9	25.2%	11.9	-6.3%	
3	CTG	Mua	21/11/22	25.8	24.7	4.5%	27.6	11.7%	23.5	-5%	
4	PLX	Mua	23/11/22	28.25	26.2	7.8%	30.5	16.4%	24.6	-6%	
5	HCM	Mua	25/11/22	20.05	18.75	6.9%	23.4	24.8%	17.3	-8%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng Nhà nước giảm giá bán USD lần thứ 3 trong tháng

Sáng 25/11, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều chỉnh giảm giá bán USD, từ 24.850 đồng xuống 24.840 đồng. Đây là lần thứ 3 NHNN thực hiện giảm tỷ giá bán USD trong tháng này, 2 lần trước đều giảm 10 đồng mỗi đợt.

Bên cạnh đó, cơ quan này cũng liên tục giảm tỷ giá trung tâm trong thời gian gần đây. Hiện tỷ giá này ở mức 23.669 đồng/USD, giảm 2 đồng so với ngày 24/11 và giảm 31 đồng so với mức đỉnh 23.700 đồng (ngày 24/10).

Tại các ngân hàng thương mại, giá USD cũng được điều chỉnh giảm, tuy nhiên vẫn bám sát trần quy định của NHNN. Với tỷ giá trung tâm 23.699 đồng/USD và biên độ +/-5%, tỷ giá sàn và tỷ giá trần cho ngày 25/11 là 22.485-24.852 đồng/USD.

Trên thị trường tự do, giá USD biến động khá mạnh. Sau khi giảm hơn 100 đồng ngày hôm qua (24/11), giá USD “chợ đen” lại bật tăng trở lại khoảng 50 đồng, hiện phổ biến ở mức 24.920-24.980 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với mức đỉnh gần 25.500 đồng/USD đạt được vào cuối tháng 10, giá USD “chợ đen” đã giảm mạnh tới khoảng 500 đồng.

Xuất khẩu dệt may sẽ gặp khó trong nửa đầu năm 2023 do tồn kho thế giới lớn

VDSC dự báo xuất khẩu của ngành xấu đi trong nửa đầu 2023 do những diễn biến xấu của tình hình vĩ mô tiếp tục gây áp lực lên sức tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu dệt may chính của Việt Nam và lạm phát tại Hoa Kỳ - thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam dự kiến sẽ giảm từ từ, tiếp tục tác động tiêu cực lên nhu cầu tiêu dùng của nhóm hàng không thiết yếu, trong đó có sản phẩm may mặc.

Doanh số bán lẻ quần áo và giày dép tại các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam đã có dấu hiệu kém khả quan từ tháng 10/2022 cùng mức tăng trưởng âm, báo hiệu tiếp một mùa khó khăn cho các doanh nghiệp dệt may Việt Nam.

Số lượng ngày tồn kho của hầu hết các thương hiệu và nhà bán lẻ đã tăng lên mức cao sau đại dịch, bắt đầu từ Q2/2022. Áp lực tiêu thụ hàng tồn kho và kế hoạch như mở rộng các chương trình khuyến mãi để đẩy hàng tồn kho được dự kiến sẽ kéo dài ít nhất đến cuối Q4 năm nay hoặc tới nửa đầu 2023.

Nguồn: Cafef, VnEconomy

Novagroup sắp bán 150 triệu cổ phiếu NVL của Novaland, công bố tái cấu trúc toàn bộ tập đoàn

CTCP NovaGroup vừa có thông báo đăng ký bán 150 triệu cổ phiếu NVL của CTCP Tập đoàn đầu tư địa ốc No Va (Novaland), tương đương gần 7,7% vốn điều lệ. Sau giao dịch, số cổ phiếu NVL mà NovaGroup nắm giữ sẽ giảm xuống còn 560,9 triệu cổ phiếu tương đương 28,768% vốn điều lệ.

Phương thức giao dịch là thỏa thuận cho các nhà đầu tư và tổ chức có năng lực tài chính. Thời gian dự kiến giao dịch từ 30/11 – 29/12/2022.

OCB tiếp tục tăng lãi suất, cao nhất là 9,3%/năm

Theo biểu lãi suất mới cập nhật ngày 24/11/2022 của OCB, mức lãi suất cao nhất đã lên đến 9,3%/năm dành cho tiền gửi theo hình thức lãnh lãi cuối kỳ, thuộc các kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

Hiện OCB đang đồng loạt áp dụng mức lãi suất 9,0%/năm cho tiền gửi theo hình thức lãnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn từ 6-8 tháng. Lãi suất sẽ cao hơn 0,1%/năm nếu khách hàng tham gia tiết kiệm từ 9-11 tháng.

Đối với các kỳ hạn ngắn (1-5 tháng), ngân hàng đang áp dụng mức lãi suất áp sát trần quy định (6%/năm). Đối với kỳ hạn 1-3 tuần, mức lãi suất cao nhất đang được áp dụng là 1%/năm.

Hồi cuối tháng 10, lãi suất cao nhất tại OCB là 7,85%/năm. Chỉ trong chưa đầy một tháng, lãi suất tại nhà băng này đã lên mức 9,3%/năm (tăng thêm 1,45%/năm).

Thị trường nước ngoài mang về cho FPT trên 40% tổng doanh thu trong 10 tháng

Theo thông tin công bố kết quả kinh doanh 10 tháng của Tập đoàn FPT, bất chấp sự "lao dốc" của đồng yên và đồng USD trượt giá, doanh thu từ mảng dịch vụ CNTT cho thị trường nước ngoài vẫn tăng trưởng 30% so với cùng kỳ và chiếm tới 43,4% tổng doanh thu Tập đoàn công nghệ này, tương đương con số 15.249 tỷ đồng. Khối lượng đơn hàng ký mới cũng tăng mạnh so với cùng kỳ, đạt mức 18.266 tỷ đồng tương đương tăng trưởng 40,5%.

Ba thị trường thế "chân kiềng" của Tập đoàn đều tăng trưởng tốt, cụ thể, thị trường Mỹ tăng 46%, thị trường châu Á Thái Bình Dương (APAC) tăng 46,6% và thị trường Nhật Bản tăng 13%.

Trong đó, đáng chú ý, Nhật Bản - thị trường nước ngoài lớn nhất của FPT, chống cự khá tốt với sự tụt giá của đồng Yên. Năm 2022, đồng Yên đã mất giá gần 20% so với USD, rớt xuống mức thấp nhất trong vòng hơn hai thập kỷ qua, nhưng doanh thu của FPT tại thị trường này trong 10 tháng đầu năm vẫn tăng trưởng 26,4% theo nguyên tệ và 13% theo Việt Nam đồng, đạt 5.955 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	65,000	6.56%	0.40%
BID	40,000	5.26%	0.27%
VHM	47,000	4.44%	0.23%
MSN	94,000	5.62%	0.19%
CTG	25,800	4.88%	0.15%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	32,000	8.11%	0.34%
NVB	16,200	7.28%	0.26%
SHS	7,800	9.86%	0.24%
VCS	48,000	7.62%	0.23%
MBS	12,300	9.82%	0.18%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	20,450	-6.83%	-0.08%
GAS	104,800	-0.95%	-0.05%
VHC	59,800	-7.00%	-0.02%
PDR	12,900	-6.86%	-0.02%
SAB	180,000	-0.28%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	40,000	-1.48%	-0.09%
CDN	24,300	-3.57%	-0.04%
NET	39,800	-8.51%	-0.04%
SLS	115,200	-5.57%	-0.03%
PTI	27,100	-2.17%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	15,300	6.62%	26,543,478
STB	18,900	3.85%	24,963,968
VND	11,250	6.64%	23,107,442
SSI	17,100	6.88%	22,574,403
DIG	13,000	7.00%	20,635,774

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	7,800	9.86%	16,452,274
CEO	13,800	9.52%	3,775,925
PVS	19,400	2.65%	3,378,414
IDC	32,000	8.11%	3,327,909
TNG	13,400	7.20%	2,175,974

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	18,900	3.85%	462.3
HPG	15,300	6.62%	392.6
SSI	17,100	6.88%	375.7
CTG	25,800	4.88%	357.9
DIG	13,000	7.00%	265.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	7,800	9.86%	123.7
IDC	32,000	8.11%	103.6
PVS	19,400	2.65%	64.1
CEO	13,800	9.52%	52.0
SCG	67,900	0.74%	28.4

Thống kê giao dịch thỏa thuận

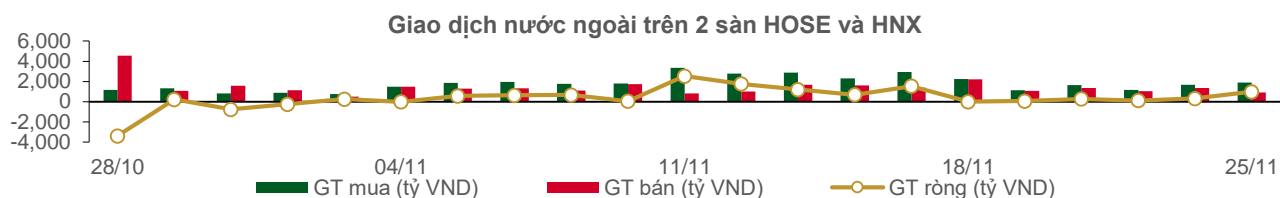
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	27,770,162	293.09
PNJ	2,337,800	259.57
EIB	8,005,000	151.13
VPI	1,715,000	99.94
MSB	5,800,000	69.14

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	709,000	9.78
VCS	140,000	6.30

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	67.90	1,883.87	28.91	921.35	38.98	962.54
HNX	1.30	28.55	0.29	5.27	1.01	23.28
Tổng 2 sàn	69.20	1,912.42	29.20	926.62	40.00	985.82



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PNJ	106,200	2,337,800	259.57
CTG	25,800	5,361,900	135.45
VNM	82,200	1,559,500	127.91
HPG	15,300	8,497,300	125.76
VHM	47,000	2,419,200	112.90

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	32,000	534,700	16.62
PVI	40,900	120,200	4.90
TNG	13,400	278,000	3.58
SHS	7,800	311,300	2.42
DP3	90,000	3,200	0.28

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PNJ	106,200	2,337,800	259.57
VCB	73,100	1,608,500	117.56
DGC	50,400	1,123,200	57.00
GMD	46,000	919,300	43.82
VNM	82,200	523,300	42.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVI	40,900	71,300	2.91
BCC	6,500	100,000	0.64
DP3	90,000	3,500	0.31
NVB	16,200	19,400	0.30
NTP	32,300	8,000	0.25

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	25,800	5,089,200	128.58
VHM	47,000	2,394,800	111.76
HPG	15,300	6,568,900	97.68
VIC	65,000	1,333,300	85.91
VNM	82,200	1,036,200	85.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	32,000	532,400	16.54
TNG	13,400	276,900	3.56
SHS	7,800	301,100	2.35
PVI	40,900	48,900	1.99
VCS	48,000	3,800	0.18

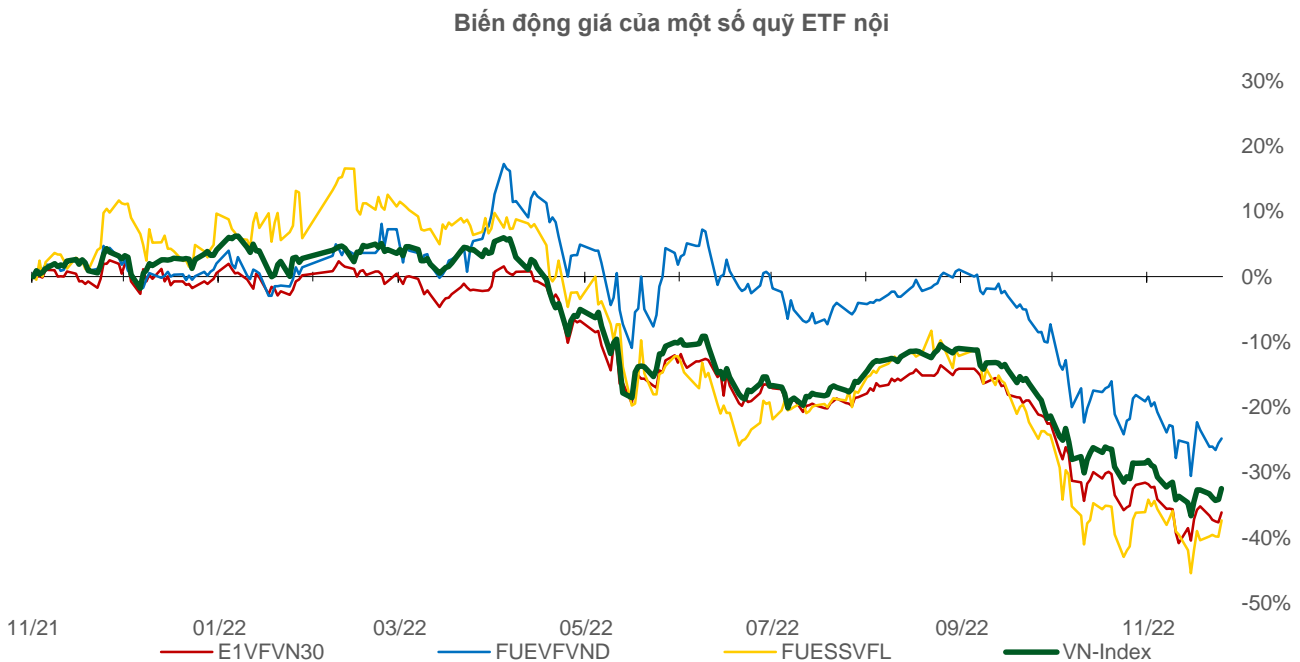
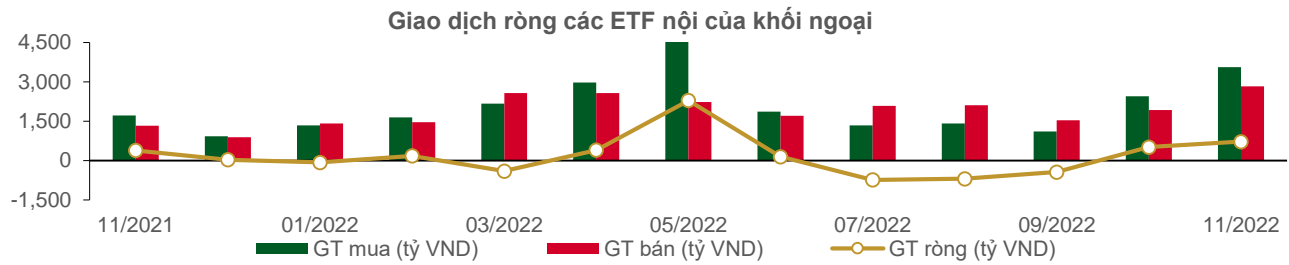
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	73,100	(476,300)	(34.81)
GAS	104,800	(169,500)	(17.80)
VHC	59,800	(207,400)	(12.71)
DIG	13,000	(983,300)	(12.56)
DGC	50,400	(170,600)	(8.80)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BCC	6,500	(90,000)	(0.57)
NVB	16,200	(19,400)	(0.30)
NTP	32,300	(6,900)	(0.22)
TDT	7,100	(19,936)	(0.14)
DAD	16,800	(8,300)	(0.13)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	16,410	2.4%	1,347,000	21.86	E1VFN30	21.33	16.26	5.07
FUEMAV30	11,420	2.9%	12,300	0.14	FUEMAV30	0.13	0.07	0.07
FUESSV30	11,800	2.0%	6,500	0.08	FUESSV30	0.06	0.01	0.05
FUESSV50	13,000	0.3%	4,200	0.05	FUESSV50	0.00	0.01	(0.00)
FUESSVFL	12,840	4.1%	29,800	0.38	FUESSVFL	0.29	0.05	0.24
FUEVFN30	20,680	1.0%	3,542,400	72.85	FUEVFN30	71.29	28.89	42.40
FUEVN100	12,030	2.9%	62,200	0.74	FUEVN100	0.62	0.42	0.20
FUEIP100	6,710	3.9%	39,800	0.26	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,390	5.4%	50,241	0.31	FUEKIV30	0.16	0.16	0.00
FUEDCMID	7,350	5.0%	8,100	0.06	FUEDCMID	0.05	0.00	0.05
FUEKIVFS	7,510	2.5%	62,300	0.47	FUEKIVFS	0.28	0.19	0.09
Tổng cộng			5,164,841	97.20	Tổng cộng	94.21	46.05	48.16



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	80	14.3%	66,590	17	21,500	15	(65)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	130	18.2%	17,260	39	21,500	23	(107)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	310	10.7%	15,780	126	21,500	111	(199)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	20	-33.3%	310	12	72,000	0	(20)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	30	0.0%	1,130	49	72,000	10	(20)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	30	0.0%	70	17	72,000	0	(30)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	340	25.9%	23,880	17	72,000	191	(149)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	220	57.1%	300	39	72,000	48	(172)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	300	11.1%	25,700	126	72,000	119	(181)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	680	7.9%	500	279	72,000	315	(365)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	340	3.0%	60	97	72,000	113	(227)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,090	6.9%	7,570	193	72,000	840	(250)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	20	0.0%	4,820	39	14,950	0	(20)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	80	0.0%	830	12	14,950	0	(80)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	300	15.4%	20	123	14,950	61	(239)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	20	0.0%	110	14	14,950	0	(20)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	140	7.7%	10	105	14,950	5	(135)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	20	0.0%	11,680	32	15,300	0	(20)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	10	0.0%	36,790	39	15,300	0	(10)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	120	0.0%	40,640	123	15,300	6	(114)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	100	25.0%	19,890	31	15,300	6	(94)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	20	0.0%	10,350	31	15,300	0	(20)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	10	0.0%	3,940	14	15,300	0	(10)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	150	25.0%	380	105	15,300	1	(149)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	20	0.0%	71,830	39	15,300	0	(20)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	90	0.0%	131,130	126	15,300	6	(84)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	160	23.1%	12,720	97	15,300	19	(141)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	220	29.4%	76,370	96	15,300	11	(209)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	720	16.1%	29,540	193	15,300	394	(326)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2208	30	0.0%	300	12	22,450	0	(30)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	130	44.4%	6,230	123	22,450	5	(125)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	40	0.0%	4,450	31	22,450	0	(40)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	20	0.0%	0	14	22,450	0	(20)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	60	-14.3%	320	105	22,450	0	(60)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	20	100.0%	168,420	39	22,450	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	90	125.0%	5,940	39	16,200	7	(83)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	40	0.0%	29,940	31	16,200	0	(40)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	20	0.0%	120,830	39	16,200	0	(20)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	60	-14.3%	82,620	126	16,200	15	(45)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	150	15.4%	58,330	279	16,200	47	(103)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	340	3.0%	32,010	96	16,200	68	(272)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	800	6.7%	18,400	193	16,200	512	(288)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	100	42.9%	130	32	94,000	18	(82)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	30	-25.0%	90	39	94,000	1	(29)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	110	57.1%	930	45	94,000	9	(101)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	470	17.5%	14,120	123	94,000	185	(285)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	90	-18.2%	1,320	49	94,000	75	(15)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	40	0.0%	0	14	94,000	8	(32)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	390	21.9%	7,190	105	94,000	145	(245)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	570	9.6%	30	97	94,000	305	(265)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	870	8.8%	2,530	193	94,000	958	88	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	40	0.0%	0	45	37,800	0	(40)	88,060	5.0	09/01/2023

CMWG2208	20	0.0%	9,290	31	37,800	0	(20)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	10	0.0%	13,080	17	37,800	0	(10)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	100	-33.3%	2,970	105	37,800	2	(98)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	0.0%	8,110	39	37,800	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	60	20.0%	30,720	126	37,800	0	(60)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	420	0.0%	41,950	193	37,800	97	(323)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	20	0.0%	500	32	20,450	0	(20)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	30	0.0%	320	39	20,450	0	(30)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	20	0.0%	2,710	45	20,450	0	(20)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	90	12.5%	37,730	123	20,450	0	(90)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	10	-50.0%	3,100	14	20,450	0	(10)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	80	14.3%	19,090	105	20,450	0	(80)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	20	0.0%	1,800	39	12,900	0	(20)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	90	12.5%	16,660	123	12,900	0	(90)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	100	42.9%	36,240	96	12,900	0	(100)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	280	16.7%	14,470	39	106,200	181	(99)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	190	0.0%	0	45	106,200	11	(179)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	100	11.1%	2,080	49	106,200	125	25	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	240	4.4%	52,740	123	10,850	88	(152)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	140	0.0%	9,270	49	10,850	108	(32)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	40	0.0%	0	14	10,850	0	(40)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	10	-50.0%	35,570	17	10,850	1	(9)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	190	0.0%	20	105	10,850	51	(139)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	230	0.0%	10,020	136	10,850	52	(178)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	680	3.0%	7,470	193	10,850	978	298	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	40	33.3%	35,230	32	18,900	10	(30)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	40	33.3%	31,140	39	18,900	8	(32)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	360	100.0%	3,670	45	18,900	98	(262)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	520	20.9%	38,450	123	18,900	199	(321)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	10	-50.0%	4,000	14	18,900	0	(10)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	30	0.0%	190,780	39	18,900	11	(19)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	140	40.0%	193,510	126	18,900	114	(26)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	250	31.6%	109,810	97	18,900	194	(56)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	680	23.6%	35,420	96	18,900	335	(345)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	620	26.5%	20,830	96	18,900	263	(357)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	20	0.0%	890	49	23,000	0	(20)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	20	0.0%	0	31	23,000	0	(20)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	20	100.0%	3,650	31	23,000	0	(20)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	20	0.0%	96,760	39	23,000	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	50	0.0%	25,540	126	23,000	1	(49)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	130	18.2%	38,720	279	23,000	15	(115)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	70	0.0%	1,100	97	23,000	1	(69)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	720	2.9%	3,220	193	23,000	363	(357)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	370	12.1%	1,310	123	20,300	91	(279)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	10	0.0%	70,070	17	20,300	0	(10)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	20	0.0%	33,560	39	20,300	6	(14)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	20	0.0%	0	32	47,000	0	(20)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	0.0%	8,470	39	47,000	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	190	26.7%	3,460	123	47,000	5	(185)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	10	0.0%	210	17	47,000	0	(10)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	180	12.5%	4,320	105	47,000	3	(177)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	50	25.0%	46,510	39	47,000	1	(49)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	270	22.7%	150	126	47,000	44	(226)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	480	17.1%	400	279	47,000	120	(360)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	460	24.3%	40,570	96	47,000	104	(356)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	840	5.0%	2,000	193	47,000	276	(564)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	40	-20.0%	700	32	102,000	0	(40)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	230	4.6%	3,290	123	102,000	18	(212)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	20	0.0%	0	14	102,000	0	(20)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	180	0.0%	49,510	105	102,000	13	(167)	133,000	20.0	10/03/2023

CVNM2207	1,190	3.5%	11,690	123	82,200	977	(213)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	700	9.4%	7,890	14	82,200	643	(57)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	810	6.6%	8,420	105	82,200	515	(295)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,870	7.9%	440	97	82,200	2,199	(671)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,920	9.0%	3,210	193	82,200	2,799	(121)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	80	0.0%	1,540	49	15,500	3	(77)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	50	-16.7%	7,600	17	15,500	2	(48)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	60	0.0%	8,010	14	15,500	1	(59)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	20	0.0%	6,330	39	15,500	1	(19)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	120	9.1%	26,200	126	15,500	39	(81)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	230	27.8%	12,230	279	15,500	90	(140)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	430	-10.4%	670	97	15,500	95	(335)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	100	25.0%	5,100	32	27,400	35	(65)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	180	0.0%	4,480	12	27,400	74	(106)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	510	2.0%	8,440	123	27,400	256	(254)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	320	-3.0%	4,440	49	27,400	353	33	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	450	0.0%	0	105	27,400	184	(266)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	560	9.8%	4,670	39	27,400	412	(148)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,120	13.1%	1,280	126	27,400	845	(275)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	910	1.1%	10,700	279	27,400	696	(214)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,540	6.9%	340	97	27,400	1,162	(378)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	760	0.0%	124,450	96	27,400	426	(334)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	960	1.1%	370	193	27,400	914	(46)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
POW	HOSE	10,850	13,800	23/11/2022	2,847	12.7	1.0
SAB	HOSE	180,000	191,900	14/11/2022	5,424	22.7	5.0
DHG	HOSE	80,700	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	25,250	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	25,200	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	82,200	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	8,810	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	16,200	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	11,750	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	10,650	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	13,215	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	73,100	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	40,000	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	25,800	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	23,000	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	21,500	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	15,500	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	14,950	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,300	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	15,150	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	18,300	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	9,300	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	12,200	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	104,800	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	18,300	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5

BVH	HOSE	46,900	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	40,900	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	20,000	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	17,700	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	13,500	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	19,300	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
PPC	HOSE	12,400	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	70,400	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	46,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	72,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	45,000	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	15,300	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	9,860	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	8,500	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	9,900	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	54,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	30,500	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	31,950	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	92,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	53,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	45,300	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	27,400	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	22,450	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	25,000	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	47,000	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	94,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
DBC	HOSE	12,600	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	16,850	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	16,457	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	31,800	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	19,550	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	59,800	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	37,800	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	106,200	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	59,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	36,200	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	15,300	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	28,250	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn